



Vụ Dân tộc thiểu số
Ủy ban Dân tộc



Irish Aid
Rialtas na hÉireann
Government of Ireland



CÁC KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH
NHẪM THÚC ĐẨY **BÌNH ĐẲNG GIỚI**
TRONG **CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ**
Ở **VIỆT NAM**

Photo: UN Women Viet Nam/ Le Hong Duc

Danh mục từ viết tắt

DTTS Dân tộc thiểu số

ICCPR Công ước Quốc tế về Quyền Dân sự và Chính trị

CEDAW Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ

BPFA Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh

CMKT Chuyên môn kỹ thuật

BHXH Bảo hiểm xã hội

BHYT Bảo hiểm y tế

THCS/THPT Trung học cơ sở/Trung học phổ thông

PTDTBT Phổ thông dân tộc bán trú

HIV Virus suy giảm miễn dịch ở người (Human Immunodeficiency Virus)

AIDS Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (acquired immunodeficiency syndrome)

CEFM Tảo hôn, kết hôn trẻ em và hôn nhân cưỡng ép

BLGD Bạo lực gia đình

MỞ ĐẦU

Hội nghị Thế giới về Phụ nữ lần thứ tư được tổ chức tại Bắc Kinh năm 1995 đã ghi nhận rằng, ngoài bạo lực trên cơ sở giới, “Rất nhiều phụ nữ phải đối mặt với các rào cản khác trong việc thụ hưởng quyền con người của họ bởi các yếu tố như chủng tộc, ngôn ngữ, sắc tộc, văn hóa, tôn giáo, tình trạng khuyết tật hoặc địa vị kinh tế xã hội hay bởi họ là người bản địa, người di cư, kể cả nữ lao động di cư, phụ nữ bị mất chỗ ở hay tị nạn”.¹ Việt Nam đã tham gia nhiều Công ước quốc tế liên quan đến quyền con người, quyền của phụ nữ nói chung và phụ nữ Dân tộc thiểu số nói riêng như Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW), Công ước Quốc tế về Quyền Dân sự và Chính trị (ICCPR), Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh (BPFA) và Kết luận chung của Ủy ban Địa vị Phụ nữ. Chính phủ Việt Nam thực hiện nghiêm túc các cam kết quốc tế và được cộng đồng quốc tế đánh giá cao về những kết quả đạt được, đặc biệt trong lĩnh vực bình đẳng giới.

Việt Nam là quốc gia đa sắc tộc với 54 nhóm dân tộc cùng sinh sống, trong đó có 53 nhóm dân tộc thiểu số. Phần lớn dân số Việt Nam (85,5%) thuộc dân tộc Kinh; còn lại 13,4 triệu người thuộc 53 dân tộc thiểu số.² Hầu hết các nhóm dân tộc thiểu số sống tập trung ở miền núi, vùng sâu, vùng xa trên khắp cả nước. Sự bất bình đẳng trong các nhóm dân tộc thiểu số và giữa các nhóm dân tộc thiểu số với dân tộc Kinh vẫn còn lớn và tồn tại dai dẳng, đặc biệt trong các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, việc làm và thu nhập, chăm sóc sức khỏe và sức khỏe sinh sản. Khoảng cách giới trong các nhóm dân tộc thiểu số và giữa các nhóm dân tộc thiểu số vẫn tồn tại.

Việt Nam đã xây dựng khung luật pháp chính sách về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ khá tiến bộ, bao gồm các chính sách thúc đẩy bình đẳng giới ở vùng đồng bào Dân tộc thiểu số. Luật Bình đẳng giới (2006), Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020, các Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 đều có quy định nhằm thúc đẩy bình đẳng giới ở vùng Dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó còn có một số chính sách đặc thù cho vùng Dân tộc thiểu số như Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào Dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025”,³ và Đề án hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng

1 Tuyên bố và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh, Hội nghị thế giới về Phụ nữ lần thứ tư, Chương 4. I : Quyền con người, Trang 92, Đoạn 225

2 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế-xã hội của 53 Dân tộc thiểu số năm 2015.

3 Quyết định 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ

Dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025⁴. Mục tiêu của các chính sách này nhằm tạo sự chuyển biến tích cực trong thực hiện bình đẳng giới và nâng cao vị thế của phụ nữ ở vùng Dân tộc thiểu số, góp phần thúc đẩy thực hiện thành công các mục tiêu của Chiến lược quốc gia bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020.

Trong thời gian gần đây, Việt Nam nỗ lực thực hiện các hoạt động khảo sát, nghiên cứu nhằm cung cấp cơ sở dữ liệu, các bằng chứng thực tiễn phục vụ công tác hoạch định chính sách và quản lý nhà nước về bình đẳng giới ở vùng Dân tộc thiểu số. Cuộc Điều tra quốc gia về thực trạng kinh tế-xã hội 53 Dân tộc thiểu số ở Việt Nam (do Tổng cục Thống kê thực hiện lần đầu tiên năm 2015) đã chỉ ra các vấn đề giới ở vùng Dân tộc thiểu số đang nghiêm trọng hơn so với vấn đề giới nói chung ở Việt Nam, rất cần được quan tâm giải quyết. Trong cộng đồng người Dân tộc thiểu số, phụ nữ và trẻ em gái thường là những đối tượng thiệt thòi hơn về khả năng tiếp cận các cơ hội, các nguồn lực, do các chuẩn mực xã hội áp đặt phụ nữ ở vị trí thấp kém hơn nam giới, giới hạn phụ nữ ở các hoạt động sinh con và sản xuất hộ gia đình. Sự đan xen của nhiều hình thức phân biệt đối xử trên cơ sở giới tính và dân tộc có ảnh hưởng lớn nhất. Trong bối cảnh Việt Nam cam kết thực hiện Các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) của Liên hợp quốc, với nguyên tắc “Không để ai bị bỏ lại phía sau”, những vấn đề bất bình đẳng giới ở vùng Dân tộc thiểu số càng cần được quan tâm đặc biệt.

Tài liệu này được xây dựng dựa trên kết quả Điều tra quốc gia về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 Dân tộc thiểu số ở Việt Nam (2015) và một số kết quả nghiên cứu được thực hiện trong thời gian gần đây trong lĩnh vực Dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Tài liệu được xây dựng với mong muốn hỗ trợ cho quá trình xây dựng và thực hiện chính sách đối với vùng Dân tộc thiểu số ở Việt Nam; góp phần thúc đẩy bình đẳng giới ở vùng Dân tộc thiểu số một cách hiệu quả và toàn diện như Việt Nam đã cam kết thực hiện trong các mục tiêu Phát triển bền vững ở Việt Nam đến năm 2030.

Tài liệu này được xây dựng trong khuôn khổ dự án Trao quyền cho phụ nữ Dân tộc thiểu số ở Việt Nam thông qua các chính sách và chương trình Dân tộc thiểu số có trách nhiệm giới giữa Vụ Dân tộc thiểu số - Ủy ban Dân tộc và Cơ quan Liên hợp quốc về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ (UN Women). Dự án được tài trợ bởi Cơ quan Viện trợ Ireland (Irish Aid) tại Việt Nam.

4 Quyết định 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ



1

Việc làm của người DTTS

Photo: UN Women Viet Nam/ Le Hong Duc

1.1 Vấn đề giới trong việc làm của người DTTS

Lao động nữ DTTS đang nhiều bất lợi trong việc làm, là một trong những nhóm “yếu thế” trong thị trường lao động.

So với dân tộc Kinh, tỷ lệ lao động DTTS làm công việc chuyên môn kỹ thuật rất thấp; đa số làm công việc phổ thông, không yêu cầu tay nghề/trình độ chuyên môn kỹ thuật. Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật (CMKT) rất thấp, 6,11% (nam 6,53%, nữ 5,69%),⁵ chỉ bằng 1/3 so với tỷ lệ tương ứng của Kinh.⁶ Có tới 12/53 DTTS có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo CMKT dưới 2% như Xtiêng 0,81% (nam 0,83%, nữ 0,78%), Mảng 0,89% (nam 1,35%, nữ 0,45%), Brâu 1,06% (nam 2,03%, nữ 0,16%).⁷

Tình trạng mù chữ, tái mù chữ cao⁸ trong nhóm lao động nữ DTTS từ 35 tuổi trở lên đã cản trở họ tham gia các khóa học nghề, khuyến nông, lâm, ngư nhằm cải thiện/chuyển đổi việc làm và thu nhập.⁹



Photo: UN Women Viet Nam/ Le Hong Duc

Nữ DTTS có xu hướng tham gia lao động rất sớm và sớm hơn so với nữ dân tộc Kinh. Đến 15 tuổi, rất nhiều em gái DTTS đã tham gia làm việc như người trưởng thành, trong khi ở độ tuổi này, em gái Kinh phần lớn còn đang tiếp tục đi học. Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên có việc làm năm 2015 đạt tới 87,55% (nam 91,81% và nữ 83,41%),¹⁰ cao hơn đáng kể so với tỷ lệ tương ứng của người Kinh là 74,92% (nam 79,10% và nữ 71,10%).¹¹

5 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2015.

6 Tổng cục Thống kê, Điều tra Mức sống hộ gia đình năm 2015.

7 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2015.

8 Tình trạng phụ nữ trên 35 tuổi ở một số DTTS hiện tại không có khả năng hiểu được một câu đơn giản bằng tiếng Việt và nói được một câu đơn giản bằng tiếng Việt; không có khả năng đọc và viết một câu đơn giản bằng tiếng Việt; hoặc trước đây đã từng có khả năng này nhưng nay không còn khả năng này nữa.

9 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2015.

10 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2015.

11 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Lao động-Việc làm năm 2015.

Nữ DTTS ít khả năng tiếp cận những công việc làm công hưởng lương, được pháp luật lao động bảo vệ. Có tới 83,81% việc làm của lao động nữ DTTS là tự làm trong lĩnh vực nông nghiệp, so với tỷ lệ tương ứng của nam DTTS là 79,16% và nữ Kinh là 40,72%. Việc làm của nữ DTTS thường không bền vững và dễ bị tổn thương; không thuộc đối tượng điều chỉnh của Bộ Luật Lao động; không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc.¹² Tuy nhiên, chỉ có rất ít lao động nữ trẻ DTTS tìm việc làm có thu nhập tốt hơn và được pháp luật bảo vệ như việc làm tại các doanh nghiệp địa phương, các khu công nghiệp trong nước và đi làm việc ở nước ngoài. Nguyên nhân gồm: vai trò giới hiện tại của phụ nữ DTTS vẫn gắn với công việc nội trợ và chăm sóc gia đình; định kiến xã hội về phụ nữ xa quê hương vẫn nặng nề ở một số nhóm DTTS; và thiếu hụt các dịch vụ việc làm chất lượng tại các địa phương vùng DTTS.

Nữ DTTS ít tham gia vào quá trình xây dựng, triển khai và giám sát - đánh giá các chính sách, chương trình, dự án hỗ trợ việc làm và giảm nghèo cho đồng bào DTTS và miền núi. Tỷ lệ nữ DTTS tham gia các vị trí lãnh đạo, quản lý và ra quyết định tất cả các cấp, từ cấp xã đến trung ương đều rất thấp.

¹² Tổng cục Thống kê, Điều tra Lao động-Việc làm hàng năm, 2014.

1.2 Các khuyến nghị chính sách

Khuyến nghị 1:

Tăng cường cơ hội cho các nhóm nữ DTTS yếu thế được tiếp cận và thụ hưởng các chính sách và dịch vụ hỗ trợ đào tạo nghề, cải thiện việc làm nhằm thu hẹp khoảng cách với nam DTTS và khoảng cách với nữ dân tộc Kinh trong thị trường lao động.

Giải pháp cho Khuyến nghị 1:

Giải pháp 1:

Các chính sách, chương trình, dự án về đào tạo nghề, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư ở vùng DTTS, cần đảm bảo tiếp cận và tham gia của nhóm nữ DTTS trung tuổi không biết nói, đọc, viết tiếng phổ thông. Các địa phương có nhóm đối tượng đặc thù này cần nghiên cứu và đề xuất các hình thức, phương pháp phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của đối tượng (đào tạo bằng ngôn ngữ dân tộc; đào tạo theo phương pháp kèm cặp, thực hành tại địa phương; thời gian đào tạo dài hơn; có hỗ trợ chi phí hoặc bố trí trông con nhỏ và làm việc nhà trong thời gian đào tạo).

Giải pháp 2:

Tăng cường sự tham gia của phụ nữ DTTS và các tổ chức đại diện của phụ nữ trong quá trình xây dựng, vận hành, quản lý-điều hành và giám sát các chính sách, chương trình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm và chuyển đổi việc làm ở địa phương, vùng DTTS. Cụ thể, căn cứ vào tình hình bất bình đẳng giới ở địa phương/vùng DTTS để (i) quy định tỷ lệ nam-nữ DTTS tham gia vào quá trình xây dựng, vận hành, quản lý-điều hành và giám sát các chính sách, chương trình, dự án; và (ii) xây dựng mô hình thí điểm hỗ trợ nữ DTTS tham gia vào quá trình xây dựng, vận hành, quản lý-điều hành và giám sát các chính sách, chương trình, dự án. Sau quá trình triển khai mô hình thí điểm, cần tổ chức tổng kết, rút kinh nghiệm và nhân rộng mô hình.

Giải pháp 3:

Xây dựng các mô hình hỗ trợ học nghề và tìm việc làm tại các doanh nghiệp, khu công nghiệp trong và ngoài tỉnh cho nữ thanh niên DTTS mới tốt nghiệp THCS/THPT. Mô hình cần sự tham gia, cộng tác của chính quyền, đoàn thể địa phương (xã, huyện, tỉnh), các cơ sở dịch vụ việc làm, các cơ sở dạy nghề và doanh nghiệp tuyển dụng lao động. Các hoạt động hỗ trợ gồm: tư vấn định hướng nghề nghiệp; tư vấn học nghề; giới thiệu việc làm; hỗ trợ pháp lý trong quan hệ lao động; quản lý tài chính và chuyển tiền về quê hương; và tư vấn giải quyết khủng hoảng, khó khăn trong quá trình di cư. Chính quyền địa phương (đi và đến) cần tăng cường năng lực cho các trung tâm, cơ sở dịch vụ việc làm tham gia cung cấp dịch vụ cho nữ thanh niên DTTS học nghề và di cư làm việc.



2 | Giáo dục-đào tạo

Photo: UN Women Viet Nam/ Nguyen Phuong Hoan

2.1 Vấn đề giới trong giáo dục-đào tạo cho người DTTS

Mặc dù khoảng cách giới trong giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp đã được thu hẹp đáng kể ở Việt Nam trong thời gian qua; tuy nhiên điều này chưa đạt được đối với vùng dân tộc thiểu số.

Có khoảng cách giữa trẻ em DTTS và Kinh về tiếp cận giáo dục có chất lượng. Mặc dù tỷ lệ đi học đúng cấp của học sinh DTTS và dân tộc Kinh không chênh lệch nhiều ở cấp tiểu học, song càng lên cấp học cao thì mức chênh lệch càng lớn. Cụ thể, mức độ chênh lệch ở cấp tiểu học là 0,38% (dân tộc Kinh 89,21%, DTTS 88,83%), ở cấp THCS mức chênh lệch tăng lên 11,12% (dân tộc Kinh 83,72%, DTTS 72,60%), và ở cấp THPT chênh lệch là 32,87% (dân tộc Kinh 65,2%, DTTS 32,33%).¹³

Tình hình trẻ em ngoài nhà trường phổ thông của trẻ em các DTTS trầm trọng hơn trẻ em Kinh ở tất cả các cấp học. Tỷ lệ ngoài nhà trường của trẻ em DTTS tăng dần theo cấp học; nghiêm trọng nhất ở cấp THPT khi có tới 47,2% trẻ em DTTS ngoài nhà trường, với các lý do chủ yếu là kết hôn sớm và lao động sớm.¹⁴

Trẻ em DTTS đi học tại hệ thống trường THCS bán trú xa nhà, hệ thống cơ sở vật chất không đảm bảo, có thể ảnh hưởng đến sự an toàn, đặc biệt đối với trẻ em gái. Mặc dù hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú trong thời gian qua đã phát triển khá nhanh về số lượng để đảm bảo có đủ trường học cho học sinh DTTS, tuy nhiên chất lượng cơ sở vật chất chưa đảm bảo tiêu chuẩn.¹⁵

Theo báo cáo của Bộ Giáo dục-Đào tạo, chỉ trong vòng 5 năm học (từ năm học 2010-2011 đến 2015-2016), từ 127 trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT) đã phát triển thành 979 trường tại 28 tỉnh/thành phố, với 146.000 học sinh. Tuy nhiên, tỷ lệ trường có cơ sở vật chất kiên cố chỉ chiếm từ 30-50%, còn lại là các công trình bán kiên cố, công trình tạm hoặc thuê, mượn. Chỉ có khoảng 98.400 học sinh DTTS (chiếm 67%) được ở nội trú tại trường, còn lại học sinh phải tự lo nơi ở, cá biệt có 1,8% học sinh phải tự làm lán, trại xung quanh trường để ở.¹⁶

13 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra Mức sống hộ gia đình năm 2014.

14 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2015.

15 Thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT ngày 2/8/2010 ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú.

16 Theo báo cáo của ông Trần Xuân Thủy - Phó vụ trưởng Vụ Giáo dục Dân tộc của Bộ Giáo dục-Đào tạo, tại Hội thảo về phát triển hệ thống các trường Phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có học sinh bán trú vùng dân tộc thiểu số, miền núi tại Đà Nẵng, năm 2016.

Tỷ lệ biết đọc, biết viết chữ phổ thông (Tiếng Việt)¹⁷ của người DTTS là 79,09% (nam 85,53%, nữ 72,70%), thấp hơn đáng kể so với người Kinh (nam 97,81%, nữ 94,69%). Ở nhóm tuổi càng cao thì tỷ lệ người DTTS, đặc biệt nữ DTTS, biết đọc, biết viết chữ phổ thông càng thấp. Trong nhóm từ 65 tuổi trở lên, chỉ có 65,87% nam DTTS và 39,08% nữ DTTS biết đọc, biết viết chữ phổ thông.¹⁸

Hầu hết chính sách giáo dục và đào tạo nghề nghiệp đối với học sinh DTTS hiện hành đều trung tính về giới. Mặc dù các chính sách này không trực tiếp đề cập đến nữ hay nam, tuy nhiên có thể làm trầm trọng thêm những bất bình đẳng giới đang tồn tại trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nghề nghiệp. Cụ thể, Luật giáo dục (2005, sửa đổi 2010) và Luật Giáo dục nghề nghiệp (2014) đã quy định những biện pháp nhằm thu hẹp khoảng cách tiếp cận giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp cho người DTTS, tuy nhiên hầu hết các quy định này đều “trung tính giới”.¹⁹ Luật Bình đẳng giới (2006) có quy định về đảm bảo bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục, tuy nhiên chưa bao quát được những vấn đề giới đặc thù trong lĩnh vực DTTS.



Photo: UN Women Viet Nam/ Nguyen Van Dung

17 Khả năng đọc và viết một câu đơn giản bằng tiếng phổ thông (tiếng Việt)

18 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2015.

19 Các chính sách trung tính về giới được cho là ảnh hưởng đến cả hai giới, tuy nhiên, chúng có thể có tác động khác biệt đối với phụ nữ và nam giới, đặc biệt là ở các nhóm có hoàn cảnh khó khăn. Chính sách trung tính về giới không thúc đẩy bình đẳng giới đáng kể. Xem Viện Châu Âu về Bình đẳng Giới và Cơ quan Y tế Công cộng của Canada - Trung tâm Phòng ngừa và Ứng phó Khẩn cấp, Lồng ghép giới trong Quản lý Khẩn cấp: Cơ hội xây dựng Khả năng phục hồi cộng đồng ở Canada, 2008.

2.2 Các khuyến nghị chính sách

Khuyến nghị 2:

Đẩy mạnh giải quyết tình trạng bất bình đẳng và phân biệt đối xử đan xen đối với phụ nữ và trẻ em gái DTTS trong tiếp cận giáo dục-đào tạo.

Giải pháp cho Khuyến nghị 2

Giải pháp 1:

Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng về tầm quan trọng của giáo dục-đào tạo đối với trẻ em gái và phụ nữ DTTS.

Giải pháp 2:

Đảm bảo cơ hội cho trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên nam, nữ của các DTTS rất ít người được tiếp cận bình đẳng tới chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập.²⁰

Cụ thể:

- Đảm bảo tỷ lệ nam, nữ được thụ hưởng chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập bằng tiền mặt không quá 60% cho mỗi giới;

- Phân bổ các chỉ tiêu ưu tiên tuyển sinh phải căn cứ vào tình trạng bất bình đẳng giới của từng địa bàn và theo giới tính (nam-nữ);
- Thiết lập hệ thống theo dõi-giám sát công bằng và có trách nhiệm giới trong ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập cho học sinh, sinh viên DTTS.

Giải pháp 3:

Đẩy mạnh phát triển hệ thống giáo dục mầm non có chất lượng ở các vùng DTTS để đảm bảo 100% trẻ em DTTS ở độ tuổi 4 tuổi và 5 tuổi được đi học; giúp chuẩn bị cho các em về ngôn ngữ phổ thông và các kỹ năng cần thiết trước khi vào tiểu học.

Giải pháp 4:

Mở rộng phương pháp giáo dục song ngữ dựa trên tiếng mẹ đẻ tại các vùng DTTS thông qua:

- Khuyến khích các địa phương có đủ điều kiện tiếp tục duy trì, triển khai nhân rộng các chương trình giáo dục song ngữ dựa trên cơ sở tiếng mẹ đẻ;

²⁰ Theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh, hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người. Cụ thể trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người được ưu tiên vào học tại các cơ sở giáo dục phù hợp theo nguyện vọng (được xét tuyển thẳng); được hỗ trợ học tập bằng tiền mặt; mức hỗ trợ tùy thuộc vào từng cấp học; mức hỗ trợ tính theo mức lương cơ sở do Chính phủ công bố hàng năm.

- Khuyến khích các địa phương và cơ sở giáo dục tăng tỷ lệ giáo viên và trợ giảng là người DTTS (ưu tiên tuyển dụng giáo viên là người DTTS)

Giải pháp 5:

Xem xét áp dụng các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới nhằm tăng cường dạy/kèm cặp ngôn ngữ (tiếng phổ thông) cho phụ nữ trung tuổi và trẻ em gái DTTS (ở lứa tuổi mẫu giáo và tiểu học), nhằm tạo điều kiện tiếp cận các cơ hội học tập, đào tạo nghề.

Giải pháp 6:

Đảm bảo cơ sở hạ tầng của các trường nội trú và bán trú an toàn, đáp ứng nhu cầu và điều kiện thực tế của trẻ em gái DTTS. Tăng cường giáo dục về phòng chống bạo lực giới trong trường học, đặc biệt tại trường phổ thông dân tộc bán trú.

Giải pháp 7:

Có biện pháp hỗ trợ nâng cao năng lực cho bộ máy bình đẳng giới ở các địa bàn được xác định có bất bình đẳng giới hoặc nguy cơ bất bình đẳng giới cao trong giáo dục-đào tạo, nhằm đảm bảo triển khai thực hiện tốt các chính sách, giải pháp về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục-đào tạo trên địa bàn.



Photo: UN Women Viet Nam/ Le Quang Hoa

Giải pháp 8:

Đẩy mạnh thu thập và phân tích dữ liệu tách biệt giới trong lĩnh vực giáo dục-đào tạo nhằm phát hiện các vấn đề giới mới phát sinh/ trầm trọng hơn; và đề xuất các khuyến nghị, giải pháp giải quyết các vấn đề giới.



3

Chăm sóc sức khỏe

Photo: UN Women Viet Nam/ Le Hong Duc

3.1 Vấn đề giới trong chăm sóc sức khỏe cho người DTTS

Mặc dù chăm sóc sức khỏe nói chung và sức khỏe sinh sản nói riêng cho phụ nữ DTTS đã có nhiều tiến bộ trong thời gian qua, tuy nhiên vẫn còn khoảng cách đáng kể so với phụ nữ Kinh. Các vấn đề cụ thể gồm:

Tỷ lệ tử vong bà mẹ ở một số nhóm DTTS (H'mong, Thái, Ba Na, Tày, Dao, Nùng), tỷ lệ này vẫn cao gấp bốn lần so với phụ nữ Kinh.²¹

Tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 12-29 tuổi mang thai có đến cơ sở y tế khám thai là 70,90%, so với tỷ lệ phụ nữ Kinh/Hoa từ 15-49 tuổi mang thai được chăm sóc bởi một cán bộ y tế có chuyên môn trong quá trình mang thai là 99%.²²

Mặc dù tình trạng phụ nữ DTTS sinh con tại nhà đã giảm khá nhanh trong thời gian qua, tuy nhiên đến năm 2015 vẫn còn 36,3% phụ nữ DTTS sinh con tại nhà, so với tỷ lệ 0,5% của phụ nữ Kinh.²³ Tỷ lệ phụ nữ DTTS sinh con tại cơ sở y tế là 63,6%, so với tỷ lệ tương ứng của



Photo: UN Women Viet Nam / Ho Anh Tien

phụ nữ Kinh là 99,1%.²⁴ Cần đặc biệt lưu ý tới một số DTTS có tỷ lệ phụ nữ đến sinh con tại các cơ sở y tế dưới 20% như La Hủ, Si La, La Ha, Lự, Mảng, Hà Nhì, Cống. Nguyên nhân phụ nữ DTTS không đến sinh con tại các cơ sở y tế, bên cạnh lý do giao thông đi lại khó khăn, hoặc điều kiện kinh tế hộ gia đình khó khăn, còn do tập tục không cho phép phụ nữ DTTS sinh con tại cơ sở y tế.²⁵

Tỷ lệ phụ nữ DTTS được chăm sóc sau sinh trong hai ngày sau khi sinh là 64%, thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ 96% của phụ nữ Kinh.²⁶

21 UN Women và Ủy ban Dân tộc (2015). Tóm tắt về tình hình phụ nữ và trẻ em gái DTTS ở Việt Nam.

22 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2015; và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ năm 2014, trang 150 và 153

23 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2015.

24 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2015 và Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ năm 2014

25 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2015.

26 Tổng cục Thống kê, Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ năm 2014, trang 169.

Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh ở người DTTS cao hơn rất nhiều so với người Kinh (43.6% so với 10.2% năm 2013).²⁷

Phụ nữ DTTS thường cho con ăn bột từ rất sớm. Người dân tộc thiểu số như Mông, Thu Lao (Lào Cai), Raglay, Chăm (Ninh Thuận) có thói quen cho con ăn bột, cháo sớm hơn độ tuổi. Trẻ từ 1 đến 2 tháng tuổi đã cho ăn bột, cháo; đến 6 tháng tuổi đã cho trẻ ăn cơm và khi trẻ biết đi sẽ cho ăn cơm bình thường như người lớn. Theo quan niệm của cha mẹ người DTTS, trẻ được ăn đủ dinh dưỡng thì sẽ không quấy khóc đòi ăn. Với quan niệm về chăm sóc trẻ từ 0-3 tuổi như vậy nên trẻ em DTTS thường thấp, bé và tỷ lệ suy dinh dưỡng cao hơn so với trẻ em Kinh.²⁸

Phụ nữ DTTS có xu hướng sinh con sớm hơn nhiều so với phụ nữ Kinh. Tỷ suất sinh con của nữ vị thành niên²⁹ DTTS là 115 trẻ sinh ra trên 1000 nữ vị thành niên, cao hơn nhiều so với con số tương ứng của nữ vị thành niên người Kinh là 30 trẻ sinh ra trên 1000 nữ vị thành niên.³⁰

Kiến thức toàn diện về lây nhiễm HIV của trẻ em gái và phụ nữ trong độ tuổi 15-49 DTTS là 29%, thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ tương ứng của nhóm nữ Kinh là 47%.³¹

Nguyên nhân của chênh lệch trong chăm sóc sức khỏe giữa phụ nữ DTTS và phụ nữ Kinh-Hoa gồm:

- (i) Những hạn chế, yếu kém của hệ thống chăm sóc sức khỏe ở vùng DTTS, các trung tâm y tế xã và mạng lưới cô đỡ thôn bản chưa bao phủ hết các địa bàn dân cư, chất lượng dịch vụ thấp.
- (ii) Phụ nữ DTTS không tìm đến dịch vụ chăm sóc sức khỏe còn do rào cản ngôn ngữ và những tập tục văn hoá lâu đời; (iii) không đủ khả năng chi trả cho dịch vụ; và (iv) muốn được nhân viên y tế nữ khám bệnh.³²

27 Tổng cục Thống kê, Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ, 2014

28 Phạm Thu Hien and Nguyen Thi Bích Thuy. The Country Gender Assessment of the Agriculture and Rural Sector (CGA-ARS) Vietnam. 2018.

29 Theo Luật Dân sự 2005, Điều 18 quy định: Người từ đủ mười tám tuổi trở lên là người thành niên. Người chưa đủ mười tám tuổi là người chưa thành niên.

30 Tổng cục Thống kê, Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ, 2014

31 Các cơ quan LHQ, Phá vỡ sự im lặng đối với bạo lực chống lại trẻ em gái bản địa – lời kêu gọi hành động, tháng 5/2013

32 Nicola Jones, Ngụy cơ kép: Tiêu chuẩn xã hội mang tính chất giới và dân tộc giao thoa để định hình cuộc sống của trẻ em gái vị thành niên người H'mong ở Việt Nam, tháng 8/2013

3.2 Các khuyến nghị chính sách

Thực hiện biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới thực chất và xóa bỏ tình trạng phân biệt đối xử phức hợp và đan xen đối với phụ nữ DTTS trong quá trình tiếp cận các dịch vụ sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ em.

Khuyến nghị 3(a):

Tiếp tục giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ và tăng cường chăm sóc sức khỏe trẻ sơ sinh và trẻ em DTTS thông qua cải thiện chất lượng và mức độ sẵn có của dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em vùng DTTS.

Giải pháp cho Khuyến nghị 3(a)

Giải pháp 1:

Tăng cường khả năng tiếp cận của phụ nữ DTTS tới dịch vụ chất lượng về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trước, trong và sau sinh thông qua nâng cao chất lượng dịch vụ, mức độ bao phủ và tính phù hợp về mặt văn hóa/ngôn ngữ của các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh ở vùng DTTS.

Giải pháp 2:

Tăng cường hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức, hiểu biết của người DTTS, đặc biệt là nữ DTTS trong độ tuổi sinh đẻ về

chăm sóc sức khỏe sinh sản, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ em. Vận động người DTTS từ bỏ các tập tục của địa phương về sinh đẻ tại nhà; thực hành sinh đẻ có sự chăm sóc của cán bộ y tế được đào tạo; bảo đảm chế độ dinh dưỡng phù hợp với sự phát triển về thể chất, tinh thần của trẻ em theo từng độ tuổi.

Giải pháp 3:

Phân bổ đủ nguồn lực trong ngân sách quốc gia dành cho chăm sóc sức khỏe với trọng tâm là bà mẹ và trẻ em DTTS.

Khuyến nghị 3(b):

Nâng cao kiến thức và khả năng tiếp cận của phụ nữ trẻ và trẻ em gái DTTS tới chăm sóc sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản.

Giải pháp cho Khuyến nghị 3(b):

Giải pháp 4:

Tăng cường hỗ trợ người chưa thành niên DTTS tiếp cận thông tin và các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản, bao gồm: các biện pháp kế hoạch hoá gia đình và các biện pháp tránh thai; sự nguy hiểm của việc mang thai sớm; phòng tránh HIV/AIDS; và phòng tránh, điều trị các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục.



4

Tảo hôn, kết hôn trẻ em
và hôn nhân cưỡng ép

Photo: UN Women Việt Nam/ Hồ Dang Khoa

4.1 Vấn đề tảo hôn và kết hôn trẻ em ở vùng DTTS

Tảo hôn, kết hôn trẻ em và hôn nhân cưỡng ép (CEFM)³³ là những hành vi vi phạm nhân quyền; gây ảnh hưởng xấu đến phụ nữ và trẻ em gái trên toàn cầu, đe dọa quyền được sống tự do, không bị đe dọa bởi mọi hình thức bạo lực. Tảo hôn, kết hôn trẻ em và hôn nhân cưỡng ép đe dọa cuộc sống hiện tại và tương lai của trẻ em gái và phụ nữ trên khắp thế giới, khiến họ mất quyền tự định đoạt trong cuộc sống; làm mất đi cơ hội học tập, đào tạo; khiến họ dễ bị bạo hành, phân biệt đối xử và lạm dụng hơn; làm hạn chế sự tham gia của họ vào các lĩnh vực kinh tế, chính trị và xã hội. Tảo hôn, kết hôn trẻ em và hôn nhân cưỡng ép cũng thường đi kèm với mang thai sớm và đẻ dày, dẫn đến tăng tỷ lệ tử vong bà mẹ. Tảo hôn, kết hôn trẻ em và hôn nhân cưỡng ép thường dẫn đến việc phụ nữ và trẻ em gái phải chạy trốn khỏi quê hương hoặc tự tử để trốn tránh kết hôn.³⁴

Tảo hôn ở các DTTS vẫn phức tạp, đặc biệt một số DTTS có tỷ lệ tảo hôn trên 50%.

Mặc dù tảo hôn bị cấm theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình, kết quả của cuộc Điều tra 53 DTTS cho thấy, trong tổng số người DTTS kết hôn năm 2014, tỷ lệ tảo hôn lên tới 26,6% (nam 26,0% và nữ 27,1%), trong đó dân tộcƠ Đu có tỷ lệ tảo hôn cao nhất lên tới 73%, dân tộc Mông 59,7%, dân tộc Xinh Mun 56,3%, dân tộc La Ha 52,8%, v.v. Có 6/53 dân tộc có tỷ lệ tảo hôn năm 2014 trên 50%. Tình trạng tảo hôn ở khu vực nông thôn trầm trọng hơn so với khu vực thành thị, tỷ lệ tảo hôn khu vực nông thôn là 28,08% (nam 27,63%, nữ 28,51%), cao gấp đôi so với khu vực thành thị 13,41% (nam 11,96%, nữ 14,79%).³⁵



33 Theo quy định tại Khoản 9 Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 thì “Cưỡng ép kết hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải kết hôn trái với ý muốn của họ”.

34 Liên Hợp Quốc, Tảo hôn, kết hôn trẻ em và hôn nhân cưỡng ép, bao gồm trong bối cảnh nhân đạo (<https://www.ohchr.org/EN/Issues/Women/WRGS/Pages/ChildMarriage.aspx>)

35 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế-xã hội 53 DTTS năm 2015.

Ở một số nhóm DTTS trẻ em gái DTTS kết hôn nhiều hơn trẻ em trai DTTS đến 3,4 lần.

Theo Luật Trẻ em của Việt Nam (2016),³⁶ Điều 1 quy định ‘Trẻ em là người dưới 16 tuổi’, Điều 6 nghiêm cấm ‘xâm hại tình dục’ trẻ em, nghiêm cấm ‘tổ chức, hỗ trợ, xúi giục, ép buộc trẻ em tảo hôn’. Trong trường trung học phổ thông, trẻ em đã được giáo dục về tác hại của kết hôn sớm như: ảnh hưởng tới sức khỏe và học tập của trẻ em; ảnh hưởng đến giống nòi dân tộc; không thực hiện tốt trách nhiệm làm vợ chồng, cha mẹ trong gia đình.³⁷ Tuy nhiên, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS năm 2015 cho thấy, vẫn có 2.991 trường hợp kết hôn lần đầu ở độ tuổi dưới 16, trong đó số lượng trẻ em gái nhiều hơn trẻ em trai tới 3,4 lần (685 em trai và 2.306 em gái). Dân tộc ‘Mông’ có số trường hợp kết hôn ở độ tuổi trẻ em nhiều nhất, 1.262 trường hợp (463 trẻ em trai, 799 trẻ em gái), tiếp đó ‘Thái’ có 459 trường hợp (459 trẻ em gái). Số trường hợp kết hôn ở độ tuổi trẻ em DTTS ở khu vực nông thôn là 2.841 em (635 trẻ em trai, 2.206 trẻ em gái), cao gấp 19 lần so với số trường hợp kết hôn ở độ tuổi trẻ em ở khu vực thành thị 150 em (50 trẻ em trai, 100 trẻ em gái).³⁸

Báo cáo hội thảo quốc gia năm 2017 về Phòng ngừa, chấm dứt tảo hôn và kết hôn trẻ em: Bài học kinh nghiệm từ thực tiễn cho thấy nguyên nhân gốc rễ của tập tục tảo hôn và kết hôn trẻ em ở các cộng đồng DTTS ở Việt Nam gồm:³⁹

- Khó khăn về kinh tế là một yếu tố rõ ràng dẫn đến tảo hôn và kết hôn trẻ em DTTS. Hôn nhân được coi đồng nghĩa với việc mang lại an ninh về sinh kế. Các em gái DTTS sau khi kết hôn sẽ trở thành lao động chính trong gia đình nhà chồng và làm hầu hết công việc nội trợ, chăm sóc. Các em gái DTTS hầu như không còn lựa chọn nào khác ngoài việc kết hôn, sinh con và tham gia sản xuất cùng chồng và gia đình.
- Trong nhiều trường hợp, trẻ em là người ra quyết định kết hôn sớm bất chấp sự phản đối của cha mẹ. Các em gái quyết định kết hôn sớm vì lo ngại nguy cơ bị bạo lực và khó có cơ hội lấy chồng khi lớn tuổi hơn. Áp lực xã hội và mạng lưới xã hội cũng có thể có ảnh hưởng đến quyết định kết hôn của em gái và thường liên quan đến việc bảo vệ danh dự của gia đình. Dưới áp lực an ninh danh dự và kinh tế, cha mẹ thường đồng ý với quyết định kết hôn của con cái.

36 Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 ngày 5/4/2016, Điều 1.

37 Sách giáo khoa lớp 9, môn Giáo dục công dân, bài 12 Quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân, trang 43.

38 Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế-xã hội 53 DTTS năm 2015.

39 Báo cáo hội thảo quốc gia về Phòng ngừa, chấm dứt tảo hôn và kết hôn trẻ em: Bài học kinh nghiệm từ thực tiễn, trang 8, 9. Ủy ban Dân tộc và UN Women, tháng 6 năm 2017.

Hôn nhân có thể được xem là mong đợi để hoàn thành vai trò giới.

- Trong khi cuộc sống xã hội thay đổi hướng tới hiện đại hóa cũng dẫn đến việc tăng nguy cơ hôn nhân trẻ em. Việc tiếp cận công nghệ thông tin, điện thoại, mạng xã hội và cơ sở hạ tầng được cải thiện cũng có tác động đến tình hình kết hôn trẻ em hiện nay. Trẻ em được tiếp cận thông tin không phù hợp và cách trở về địa lý không còn là cản trở cho các cặp đôi.
- Tảo hôn và kết hôn trẻ em ở Việt Nam là một vấn đề mang tính bối cảnh phụ thuộc cả vào bối cảnh lịch sử và các thay đổi trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội. Đây không phải đơn thuần là vấn đề xã hội đi kèm văn hóa của người dân tộc thiểu số. Nói cách khác, văn hóa dân tộc thiểu số có thể đóng vai trò tích cực trong phòng tránh kết hôn trẻ em, nhưng cũng có thể góp phần vào việc gia tăng kết hôn trẻ em.
- Chính sách nhằm giảm thiểu hôn nhân trẻ em thông qua cấm và xử phạt không thực sự hiệu quả.⁴⁰ Chính phủ không thể kiểm soát được việc chung sống của những cặp đôi trẻ em.

Thêm vào đó, cán bộ địa phương cũng là thành viên của cộng đồng. Những cán bộ này có thể tham gia đám cưới của các cặp đôi trẻ em. Việc áp đặt lệnh cấm tạo ra xung đột giữa chính phủ và cộng đồng và giữa các thành viên của cộng đồng.

4.2 Các khuyến nghị chính sách

Tảo hôn và kết hôn trẻ em xuất phát từ các yếu tố văn hóa, kinh tế, xã hội phức tạp, vì thế cần có cách tiếp cận và điều phối liên ngành để phòng ngừa và giảm thiểu tảo hôn và kết hôn ở độ tuổi trẻ em.

Khuyến nghị 4:

Đẩy mạnh các hoạt động nhằm phòng ngừa, giảm thiểu tình trạng tảo hôn và kết hôn trẻ em ở vùng DTTS.

Các giải pháp cho khuyến nghị 4:

Giải pháp 1:

Tiếp tục thực hiện các hoạt động nâng cao nhận thức, kiến thức và hiểu biết của người DTTS (nam, nữ ; trẻ em trai, trẻ em gái) về tảo hôn và kết hôn trẻ em dưới các hình

⁴⁰ Luật Hôn nhân và Gia đình (2014), Điều 10, Khoản 3 quy định “Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác khi phát hiện việc kết hôn trái pháp luật thì có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.” Trường hợp bị xử phạt vi phạm hành chính: Điều 47 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP quy định về hành vi tảo hôn và tổ chức tảo hôn như sau: “Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho người chưa đủ tuổi kết hôn; Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cố ý duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đủ tuổi kết hôn mặc dù đã có quyết định của Tòa án nhân dân buộc chấm dứt quan hệ đó”.

thức đa dạng và phù hợp với đặc thù của từng vùng miền và văn hóa của các dân tộc thiểu số, bao gồm tập huấn, truyền thông và tư vấn.

Nghiên cứu đưa nội dung giáo dục về tảo hôn, kết hôn trẻ em, sức khỏe sinh sản, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới vào chương trình giáo dục phổ thông (tiểu học, THCS và THPT) ở vùng DTTS.

Giải pháp 2:

Tăng cường thực thi pháp luật để ngăn ngừa tảo hôn và kết hôn trẻ em.

Cụ thể:

- Tăng cường thực thi Luật Hôn nhân và Gia đình.
- Thúc đẩy nâng cao năng lực kỹ thuật (tập huấn, cung cấp tài liệu hướng dẫn) cho các cơ quan hành pháp tại các vùng DTTS và miền núi trong xử lý có hiệu quả các vấn đề liên quan đến tảo hôn và kết hôn trẻ em. Điều này có thể được thực hiện

thông qua việc cung cấp tài liệu hướng dẫn và huấn luyện cho lực lượng công an địa phương và cán bộ của các cơ quan liên quan đến việc bảo vệ quyền của phụ nữ và trẻ em gái dân tộc thiểu số với mục tiêu xóa bỏ tất cả các hình thức bạo lực giới, kể cả kết hôn trẻ em và hôn nhân cưỡng bức.

- Tăng cường và thực thi hiệu quả khung pháp lý để kết hợp tất cả các hình thức trẻ em và hôn nhân sớm; áp dụng các biện pháp trừng phạt trừng phạt thích hợp đối với những người tham gia vào việc khuyến khích hoặc tham gia vào trẻ em và hôn nhân cưỡng bức.
- Lồng ghép các quy định về độ tuổi và các điều kiện để kết hôn hợp pháp vào các thể chế văn hóa, hương ước và các tiêu chuẩn đánh giá danh hiệu gia đình văn hóa.⁴¹
- Loại bỏ các quy định pháp lý mang tính phân biệt đối xử về điều kiện độ tuổi kết hôn là nữ từ đủ 18 tuổi trở lên và nam từ đủ 20 tuổi trở lên.

41 Theo Quyết định số 01/2002/QĐ-BVHTT ngày 2/1/2002 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa – thông tin về việc ban hành Quy chế công nhận danh hiệu Gia đình văn hoá, Làng văn hoá, Khu phố văn hoá. Gia đình văn hóa là gia đình có nhiều thành tích trong "Cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư", đạt các tiêu chuẩn công nhận Gia đình văn hoá, được quy định tại Điều 4 của Quyết định số 01/2002/QĐ-BVHTT gồm: (i) Các tiêu chí về gia đình ấm no, hoà thuận, tiến bộ, khoẻ mạnh và hạnh phúc: gồm 4 tiêu chí; (ii) Các tiêu chí về thực hiện tốt nghĩa vụ công dân: gồm 3 tiêu chí; (iii) Các tiêu chí về thực hiện kế hoạch hoá gia đình: gồm 3 tiêu chí; (iv) Các tiêu chí về đoàn kết tương trợ trong cộng đồng dân cư: gồm 3 tiêu chí.

Giải pháp 3:

Thúc đẩy các hoạt động/dịch vụ hỗ trợ có chất lượng góp phần cải thiện vị thế của phụ nữ và trẻ em gái DTTS trong gia đình và cộng đồng.

- Cải thiện khả năng tiếp cận thông tin và dịch vụ trợ giúp có hiệu quả cho phụ nữ và trẻ em DTTS là nạn nhân hoặc có nguy cơ là nạn nhân của tảo hôn và kết hôn trẻ em.
- Thúc đẩy thành lập các mạng lưới đồng đẳng cho trẻ em gái DTTS để tư vấn và hỗ trợ trong quá trình ra quyết định kết hôn; cũng như tư vấn và hỗ trợ sau kết hôn.
- Thúc đẩy hoạt động hỗ trợ phát triển sinh kế, tiếp cận cơ hội việc làm có chất lượng và giảm nghèo cho phụ nữ DTTS nhằm tăng cường năng lực độc lập về kinh tế trong gia đình và cộng đồng.

Giải pháp 4:

Tiếp tục nghiên cứu chuyên sâu để cung cấp bằng chứng khoa học và thực tiễn cho xây dựng cách tiếp cận toàn diện và điều phối liên ngành để phòng ngừa và giảm thiểu tảo hôn, kết hôn trẻ em DTTS ở Việt Nam.

Giải pháp 5:

Đẩy mạnh áp dụng cách tiếp cận và điều phối liên ngành trong các hoạt động phòng ngừa và giảm thiểu tảo hôn và kết hôn ở độ tuổi trẻ em ở Việt Nam.

Cụ thể:

- Các chương trình, hoạt động phòng ngừa, giảm thiểu tình trạng tảo hôn, kết hôn trẻ em DTTS ở cấp quốc gia và địa phương cần được coi là vấn đề cấp bách cần giải quyết; cần huy động sự tham gia, đóng góp của chính quyền, các tổ chức chính trị-xã hội, đoàn thể; các đối tác phát triển và các tổ chức xã hội-dân sự
- Đảm bảo phân bổ đầy đủ nguồn lực (nhân lực, ngân sách) cho triển khai thực hiện các chính sách, chương trình, hoạt động phòng, ngừa, giảm thiểu tình trạng tảo hôn, kết hôn trẻ em DTTS; và đảm bảo phân bổ nguồn lực dựa trên nhu cầu cụ thể của từng địa bàn.
- Đảm bảo việc tiếp cận tới giáo dục giới tính toàn diện và chất lượng, cũng như tiếp cận thông tin và dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục.⁴²

42 Phù hợp với Khuyến nghị Hiểu về hôn nhân trẻ em, UNICEF và UNFPA, 2018.



5

Bạo lực gia đình

Photo: UN Women Viet Nam/Tran Hung Dao

5.1 Vấn đề bạo lực gia đình ở các DTTS

Bạo lực gia đình ở hộ gia đình DTTS trầm trọng hơn so với hộ gia đình người Kinh. Theo nghiên cứu quốc gia năm 2010, Bạo lực gia đình (BLGD) đang phổ biến khắp Việt Nam, bao gồm cả các cộng đồng DTTS. Tỷ lệ bạo lực thể chất và/hoặc bạo lực tình dục ở các nhóm DTTS (trong 12 tháng qua) ở mức khoảng 35%.⁴³ Khoảng 22,3% phụ nữ DTTS cho biết trong đời đã từng chịu đựng quan hệ tình dục không mong muốn với bạn tình, so với tỷ lệ chung cả nước là 13,3%. Tỷ lệ bạo lực tinh thần đối với phụ nữ DTTS do người chồng gây ra là 48,8%, cao hơn gần 1,7 lần so với tỷ lệ chung cả nước là 28,9%.⁴⁴ Nhiều phụ nữ DTTS có thái độ chấp nhận bạo lực do người chồng hoặc bạn tình gây ra hơn là phụ nữ người Kinh. Có 58,6% phụ nữ DTTS trong độ tuổi từ 15 đến 49 tuổi cho rằng việc người chồng đánh đập người vợ vì các lý do khác nhau là chấp nhận được, trong khi tỷ lệ này ở phụ nữ Kinh là 48,5%.⁴⁵

5.2 Các khuyến nghị chính sách

Khuyến nghị 5:

Từng bước xóa bỏ các hình thức bạo lực gia đình ở vùng DTTS.

Các giải pháp cho khuyến nghị 5:

Giải pháp 1:

Nâng cao nhận thức và hiểu biết của người DTTS (nam và nữ) về bạo lực giới, bạo lực gia đình; các quy định của pháp luật về quyền của phụ nữ, về phòng, chống bạo lực giới; phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi bạo lực giới; các cơ chế và bộ máy có trách nhiệm bảo vệ quyền của phụ nữ và phòng, chống bạo lực giới ở trung ương và địa phương.

43 ICTK Việt Nam, 'Giữ yên lặng là chết' – Kết quả của cuộc Nghiên cứu Quốc gia về BLGD với Phụ nữ tại Việt Nam, 2010

44 Tổng cục Thống kê, Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ, 2014.

45 Tổng cục Thống kê, Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ, 2014

Giải pháp 2:

Tăng cường cung cấp dịch vụ hỗ trợ có hiệu quả cho phụ nữ DTTS là nạn nhân hoặc có nguy cơ là nạn nhân của bạo lực gia đình trong vùng DTTS. Bên cạnh đó, cần cân nhắc áp dụng hình thức tổ chức tòa án lưu động tại cộng đồng để mọi người dân DTTS có thể tham dự. Đây là một biện pháp tốt nhằm thúc đẩy việc trao quyền pháp lý cho phụ nữ DTTS.

Giải pháp 3:

Áp dụng các biện pháp đặc biệt tạm thời⁴⁶ để hỗ trợ phụ nữ DTTS tiếp cận các dịch vụ pháp lý và trợ giúp pháp lý miễn phí. Cần rà soát việc áp dụng các quy trình hoà giải truyền thống đối với các vụ bạo lực gia đình, đảm bảo không mang định kiến về giới.

Giải pháp 4:

Tiếp tục nâng cao năng lực kỹ thuật cho các cơ quan hành pháp tại các vùng DTTS và miền núi trong xử lý có hiệu quả các khiếu nại, tiến hành khởi tố các hành vi bạo lực đối với phụ nữ, nạn nhân hôn/cưỡng hôn và áp dụng các khung hình phạt phù hợp đối với kẻ phạm tội.

Giải pháp 5:

Tiếp tục nghiên cứu những nguy cơ về bạo lực gia đình nói riêng và bạo lực giới nói chung trong gia đình và cộng đồng DTTS; xác định phạm vi và bản chất của các hình thức bạo lực và xâm hại đối với phụ nữ DTTS; xác định nhu cầu và khả năng tiếp cận dịch vụ hỗ trợ cũng như các dịch vụ khác; đánh giá hiệu quả của các biện pháp phòng ngừa và giải quyết bạo lực giới hiện hành ở vùng DTTS.

⁴⁶ CEDAW, Điều 4, đoạn 1: “Việc các nước tham gia Công ước thông qua những biện pháp đặc biệt tạm thời nhằm thúc đẩy nhanh bình đẳng trên thực tế giữa nam giới và phụ nữ sẽ không bị coi là phân biệt đối xử theo định nghĩa được nêu ra trong Công ước này, nhưng cũng không hoàn toàn vì thế mà duy trì những chuẩn mực không bình đẳng hoặc tách biệt. Những biện pháp này sẽ chấm dứt khi các mục tiêu bình đẳng về cơ hội và đối xử đạt được.”



6

Công việc chăm sóc
không được trả công



Photo: UN Women Viet Nam/ Le Tan Thanh

6.1 Vấn đề giới trong công việc chăm sóc không được trả công ở vùng DTTS

Gánh nặng công việc chăm sóc không được trả công trong hộ gia đình DTTS đang đặt nhiều hơn vào phụ nữ và trẻ em gái.

Phụ nữ DTTS chịu trách nhiệm chính về công việc chăm sóc không được trả công trong hộ gia đình và trong cộng đồng DTTS. Trong bối cảnh cơ sở hạ tầng ở vùng DTTS kém phát triển (ví dụ điện, nước sạch cho sinh hoạt, đường giao thông, chợ, trường học, trạm y tế, v.v thiếu thốn hoặc xa nơi ở); và thiếu thốn các trang thiết bị

hỗ trợ công việc nội trợ, chăm sóc trong hộ gia đình (như thiếu các dịch vụ có chất lượng trông trẻ, chăm sóc người già, người ốm; thiếu các thiết bị hỗ trợ nội trợ trong hộ gia đình như nồi cơm điện, máy giặt, bếp ga, v.v), thì gánh nặng công việc nội trợ, chăm sóc của phụ nữ DTTS càng nặng nề hơn. Có 74% phụ nữ DTTS và 5% trẻ em gái DTTS thường xuyên đảm nhận công việc đi lấy nước sinh hoạt trong hộ gia đình, so với tỷ lệ tương ứng của cả nước và 65% và 2%.⁴⁷ Có 20% hộ gia đình DTTS mất hơn 30 phút đi lấy nước sinh hoạt, so với tỷ lệ tương ứng của cả nước là gần 4%.⁴⁸ Đối với các DTTS theo chế độ mẫu hệ, phụ nữ chịu trách nhiệm chính trong hoạt động kinh tế tạo thu nhập, đồng thời họ cũng chịu trách nhiệm chính trong công việc nội trợ, chăm sóc của hộ gia đình.

Nhận thức của phụ nữ DTTS và cộng đồng người DTTS bị ảnh hưởng nặng nề của của định kiến và khuôn mẫu giới về phân công công việc trong gia đình, áp đặt công việc nội trợ, chăm sóc trẻ em, người già, người ốm trong gia đình là trách nhiệm, nghĩa vụ của phụ nữ.

Còn thiếu cơ sở dữ liệu cập nhật về công việc chăm sóc không được trả công của phụ nữ và nam giới DTTS.

47 UN Women, IFGS, Nhóm Úc và các đối tác khác 2016, Hướng tới bình đẳng giới tại Việt Nam: Để tăng trưởng bao trùm có lợi cho phụ nữ.

48 UN Women, IFGS, Nhóm Úc và các đối tác khác 2016, Hướng tới bình đẳng giới tại Việt Nam: Để tăng trưởng bao trùm có lợi cho phụ nữ.

6.2 Các khuyến nghị chính sách

Khuyến nghị 6:

Thúc đẩy chia sẻ gánh nặng công việc chăm sóc không được trả công trong hộ gia đình và cộng đồng DTTS.

Các giải pháp cho khuyến nghị 6:

Giải pháp 1:

Tăng cường hoạt động truyền thông thay đổi định kiến và khuôn mẫu giới về công việc chăm sóc không lương của phụ nữ, hộ gia đình và cộng đồng DTTS. Đối tượng truyền thông bao gồm cả phụ nữ và nam giới, cả trẻ em trai và trẻ em gái DTTS. Thúc đẩy sự chia sẻ trách nhiệm và phân công lại công việc chăm sóc trong hộ gia đình DTTS.

Giải pháp 2:

Đảm bảo phát triển hạ tầng cơ sở ở vùng DTTS có đáp ứng giới (trường học, trạm y tế, nước sạch, đường giao thông, chợ). Cụ thể, (i) quy định tỷ lệ phụ nữ DTTS/tổ chức đại diện của phụ nữ DTTS được tham gia, có tiếng nói đại diện trong các quyết định

liên quan đến phát triển cơ sở hạ tầng ở địa phương; (ii) đẩy mạnh hoạt động nâng cao năng lực (đào tạo/tập huấn kiến thức, kỹ năng cho phụ nữ DTTS/tổ chức đại diện) để tham gia vào các quyết định về phát triển cơ sở hạ tầng.

Giải pháp 3:

Nghiên cứu phát triển các mô hình cung cấp dịch vụ hỗ trợ có hiệu quả về chăm sóc người già, trẻ nhỏ và người ốm; dịch vụ cung cấp nước sạch tới các cụm dân cư ở vùng DTTS để giải phóng sức lao động của hộ gia đình DTTS về công việc chăm sóc không được trả công.

Giải pháp 4:

Tăng cường hoạt động khảo sát, nghiên cứu sử dụng phương pháp và công cụ của quốc tế để đo lường thời gian phụ nữ và nam giới DTTS giành cho công việc chăm sóc không được trả công trong hộ gia đình. Khuyến khích các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách áp dụng phương pháp tiếp cận khoa học về công việc chăm sóc không lương trong hoạch định và thực hiện chính sách cho vùng đồng bào DTTS.



Photo: UN Women Viet Nam/ Bui Duc Viet

LỜI CẢM ƠN

Tài liệu này do Bà Nguyễn Thị Bích Thúy – Chuyên gia giới độc lập, Bà Amanda Keane – Cán bộ Chương trình giới của UN Women và Bà Vũ Phương Ly – Chuyên gia Chương trình của UN Women soạn thảo.

Trong nội bộ UN Women, tài liệu này do Bà Vũ Phương Ly điều phối với sự chỉ đạo kỹ thuật của bà Elisa Fernandez – Trưởng Văn phòng UN Women tại Việt Nam.



Photo (Trái sang phải): UN Women Viet Nam/ Giang Son Dong; UN Women Viet Nam/ Do Trong Danh; UN Women Viet Nam/ Giang Son Dong; UN Women Viet Nam/ Nguyen Van Xuan; UN Women Viet Nam/ Nguyen Phuong Hoan; UN Women Viet Nam/ Le Hong Duc



Vụ Dân tộc Thiếu số
Ủy ban Dân tộc (CEMA)
80 Phan Đình Phùng - Ba Đình - Hà Nội
Tel: 24 37349540/ 080 44695
Fax: 24 3823112
<http://ubdt.gov.vn>



UN Women Việt Nam
Tòa nhà Xanh Liên hợp quốc
304 Kim Mã - Ba Đình - Hà Nội
Tel: 24 38501000
Fax: 24 37265520
<http://vietnam.unwomen.org>